

Số : 3884/QĐ-UBND

Vạn Ninh, ngày 29 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
**Về việc công bố công khai số liệu thực hiện dự toán
ngân sách huyện Vạn Ninh Quý 4 năm 2023**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN VẠN NINH

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật
Tổ chức chính quyền địa phương 22/11/2019;
Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính
phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;
Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài
chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;
Căn cứ Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 22/12/2022 của Hội đồng nhân dân
huyện khóa XII, kỳ họp thứ 11 về dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn, chi
ngân sách huyện và phương án phân bổ ngân sách huyện năm 2023;
Căn cứ Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 23/12/2022 của Hội đồng nhân dân
huyện khóa XII, kỳ họp thứ 11 về kế hoạch đầu tư công năm 2023;
Căn cứ Quyết định số 2458/QĐ-UBND ngày 26/12/2022 của UBND huyện Vạn
Ninh về việc giao chỉ tiêu kế hoạch và dự toán ngân sách nhà nước năm 2023;
Theo đề nghị của Trưởng Phòng Tài chính – Kế hoạch.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu thực hiện dự toán ngân sách huyện Vạn Ninh Quý 4 năm 2023, gồm có 3 biểu đính kèm (Biểu số 93/CK-NSNN, biểu số 94/CK-NSNN, biểu số 95/CK-NSNN).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện, Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch và Thủ trưởng các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh Khánh Hòa;
- Sở Tài chính tỉnh Khánh Hòa;
- TT HĐND huyện;
- Văn phòng Huyện ủy Vạn Ninh;
- Các phòng, ban thuộc UBND huyện;
- Viện Kiểm sát nhân dân huyện;
- Tòa án nhân dân huyện;
- Các cơ quan đoàn thể huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Đăng tải Cổng thông tin điện tử huyện;
- Lưu: VT, VP HĐND và UBND, Phòng TC-KH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đàm Ngọc Quang

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN QUÝ 4 NĂM 2023

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3884 ngày 29/12/2023 của UBND huyện Vạn Ninh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2023		Thực hiện Quý 4	So sánh ước thực hiện với (%)	
		Tỉnh giao	HĐND huyện giao		Dự toán năm (huyện giao)	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4=3/2	5
A	TỔNG NGUỒN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	192.000	192.000	364.768	32,12	140,03
I	Thu cân đối NSNN	192.000	192.000	61.664	32,12	52,11
1	Thu nội địa	192.000	192.000	61.664	32,12	52,11
2	Thu viện trợ					
II	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang			303.104		213,24
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	628.753	628.753	320.917	51,04	107,27
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	628.753	628.753	320.917	51,04	107,27
1	Chi đầu tư phát triển	103.104	103.104	65.889	63,91	85,62
2	Chi thường xuyên	513.321	513.321	255.028	49,68	114,76
3	Dự phòng ngân sách	12.328	12.328			
4	Chi tạo nguồn thực hiện CCTL		0			
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NS cấp tỉnh					

THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ 4 NĂM 2023

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3884 ngày 29/12/2023 của UBND huyện Vạn Ninh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2023		Thực hiện quý 4/2023	So sánh ước thực hiện với (%)		
		Tĩnh giao	HĐND huyện giao		Dự toán năm (huyện giao)	Số cùng kỳ năm trước	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4=3/2	5	6
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	192.000	192.000	61.664	32,12	118.343	52,11
I	Thu nội địa	192.000	192.000	61.664	32,12	118.343	52,11
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước	550	550	712		135	527,41
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài					-	
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc	40.000	40.000	21.716	54,29	24.241	89,58
3.1	- Thuế giá trị gia tăng	33.050	33.050	15.536	47,01	19.121	81,25
3.2	- Thuế TNDN	3.700	3.700	999	27,00	2.247	44,46
3.3	- Thuế TTĐB	250	250	54	21,60	116	46,55
3.4	- Thuế tài nguyên	3.000	3.000	5.127	170,90	2.757	185,96
3.5	- Thuế môn bài	-	-				
3.6	- Thu khác	-	-				
4	Thuế thu nhập cá nhân	38.190	38.190	6.005	15,72	37.683	15,94
5	Thuế bảo vệ môi trường		-				
6	Lệ phí trước bạ	34.700	34.700	5.328	15,35	20.895	25,50
7	Thu phí, lệ phí	5.000	5.000	3.485	69,70	3.348	104,09
8	Các khoản thu về nhà, đất	60.060	60.060	20.123	33,50	26.238	76,69
-	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	-				
-	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	60	60	15	25,00	36	
-	Thuế chuyển quyền sử dụng đất						
-	Thu tiền sử dụng đất	60.000	60.000	20.108	33,51	22.645	88,80
-	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	-	-	-		562	
-	Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	-	-	-		2.995	
-	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		-				
9	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết		-				
10	Thu khác ngân sách	9.000	9.000	3.048	33,87	3.254	93,67
-	Cấp TW	3.500	3.500	2.133	60,94	1.295	164,71
-	Cấp tỉnh	800	800	-		136	
-	Cấp huyện	1.600	1.600	315	19,69	410	76,83
-	Cấp xã	3.100	3.100	600	19,35	1.413	
11	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	4.500	4.500	1.247		2.549	48,92
II	Thu viện trợ						
B	THU NGÂN SÁCH HUYỆN ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	177.126	177.126	55.371	31,26	35.627	155,42

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2023		Thực hiện quý 4/2023	So sánh ước thực hiện với (%)		
		Tỉnh giao	HĐND huyện giao		Dự toán năm (huyện giao)	Số cùng kỳ năm trước	Cùng kỳ năm trước
1	Từ các khoản thu phân chia	68.166	68.166	20.975	30,77	10.309	203,47
2	Các khoản thu ngân sách huyện được hưởng 100%	108.960	108.960	34.396	31,57	25.318	135,86

THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN QUÝ 4 NĂM 2023

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3884 ngày 29 / 12 / 2023 của UBND huyện Vạn Ninh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm		Thực hiện quý 4/2023	So sánh ước thực hiện với (%)		
		Tỉnh giao	HĐND huyện giao		Dự toán năm huyện	Số cùng kỳ năm trước	Cùng kỳ
A	B	1	2	3	4=3/2	5	6
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	628.753	628.753	320.917	51,04	299.173	107,27
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN	628.753	628.753	320.917	51,04	299.173	107,27
I	Chi đầu tư phát triển	103.104	103.104	65.889	63,91	76.952	85,62
II	Chi thường xuyên	513.321	513.321	255.028	49,68	222.221	114,76
	Trong đó:						
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	240.996	240.996	66.197	27,47	106.665	62,06
2	Chi khoa học và công nghệ					140	
3	Chi y tế, dân số và gia đình	5.661	5.661	365	6,45	5.497	
4	Chi văn hóa thông tin	4.012	4.012	1.032	25,72	1.753	58,87
5	Chi phát thanh, truyền hình	1.129	1.129	184	16,30	193	95,34
6	Chi thể dục thể thao	618	618	79	12,78	290	27,24
7	Chi bảo vệ môi trường	2.000	2.000	640	32,00	873	
8	Chi hoạt động kinh tế	77.003	77.003	12.712	16,51	18.136	70,09
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, đảng, đoàn thể	98.162	98.162	26.746	27,25	41.797	63,99
10	Chi bảo đảm xã hội	57.592	57.592	16.096	27,95	37.457	42,97
11	Chi trợ giá hàng chính sách						
12	Chi khác	3.607	3.607	316	8,76	1.293	24,44
III	Dự phòng ngân sách	12.328	12.328				
IV	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương						
B	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN						
1	Chương trình mục tiêu quốc gia						
2	Cho các chương trình dự án quan trọng vốn đầu tư						
3	Cho các nhiệm vụ, chính sách kinh phí thường xuyên						

